

Bản án số: 247/2022/HS-PT
Ngày 07-7-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào
Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 187/2022/TLPT-HS ngày 19 tháng 5 năm 2022 đối với các bị cáo Nguyễn Văn H, Hoàng Khánh H3 do có kháng cáo của các bị cáo và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2022/HS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn H, sinh ngày: 16/9/1970, tại Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: 76 đường Q, Tổ 13, phường T, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch UBND phường T, thành phố H1; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam, tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Việt P (đã chết) và bà Đỗ Thị S; vợ: Mai Thị Xuân H2; có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 02/11/2020 đến ngày 31/5/2021 được thay đổi biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh.

2. Hoàng Khánh H3, sinh ngày: 02/11/1972, tại Hà Đông, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: 27/52 đường T1, phường T2, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố H1; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam, tôn giáo: Không, trình

độ học vấn: 12/12, con ông: Hoàng Khánh T3 (đã chết) và bà Trần Thị K; vợ: Nguyễn Thị X; có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04/11/2020 đến ngày 20/5/2021 được thay đổi biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H: Luật sư Lê Hồng S và Luật sư Dương Văn P - Công ty Luật Hợp Danh F, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Cảnh T4, sinh năm 1961, nơi cư trú: Tổ 12 (19 cũ), Khu vực 5, phường T, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế

+ Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1972, nơi cư trú: Tổ 12 (19 cũ), Khu vực 5, phường T, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T4, bà Tr: Luật sư Nguyễn Thanh L thuộc Văn phòng Luật sư H3, Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế..

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965, nơi cư trú: 18/184 đường Đ, phường T5, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Xuân P; địa chỉ: 255 đường L3, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

+ Ông Phan Văn L4, sinh năm 1956, nơi cư trú: 27 đường TM, phường AĐ, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L4: Luật sư Hoàng Trọng Đ2 thuộc Văn phòng Luật sư H3, Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 29/01/2016, Ủy ban nhân dân thành phố H1 ký cấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1934, hộ khẩu thường trú tại: Thôn HT, xã HL, huyện Đ4, tỉnh Lâm Đồng, tại hai thửa đất số 51 và 52, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1, ký hiệu CC 146060, CC 146059, diện tích lần lượt là 2.259,1 m² và 1.613,3m², loại đất ở tại đô thị, không thu tiền sử dụng đất. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Về bản đồ qua các thời kỳ sử dụng đất của thửa 51, 52 thể hiện:

1.1. Đối với thửa 51:

- Theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1990 (đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính Phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước), gồm 02 phần: Một phần của thửa 185, diện tích

835m², đất màu, không có tên đăng ký và một phần của thửa 164, diện tích 8.545m² do Đình làng DX, thuộc phường T, thành phố H1 đăng ký.

- Theo bản đồ 202 (đo vẽ năm 1997-1998) gồm 02 phần: Diện tích 1.190,8m² được tách ra từ thửa 51 sau khi trừ diện tích đất mộ và lối đi (Thửa 51 có diện tích 1.780,5m²), đất màu, không thể hiện tên chủ sử dụng đất; Diện tích 1.068,3m² được tách ra từ thửa 01 do Đình làng DX, thuộc phường T, thành phố H1 đăng ký (Thửa 01 có diện tích 14.827,5m²).

- Theo bản đồ (GISHue) năm 2008 gồm 02 phần: Phần có diện tích 1.190,8m², ký hiệu BHK (đất bằng trồng cây hằng năm khác), không thể hiện tên chủ sử dụng đất và phần có diện tích 1.068,3m² được tách ra từ thửa 01 do Đình làng DX, thuộc phường T, thành phố H1 đăng ký (thửa 01 có diện tích 14.827,5m²).

1.2. Đối với thửa 52:

- Theo bản đồ 299 gồm 2 phần: Một phần lớn thuộc thửa 189, diện tích 1.872m², loại đất thổ cư do ông Lê S đăng ký và một phần nhỏ thuộc thửa 162, diện tích 1.670m², đất màu, không thể hiện tên đăng ký.

- Theo bản đồ 202 và bản đồ đo đạc năm 2008 (GISHue) do ông Lê Cảnh T4 (con trai của ông Lê Th và bà Nguyễn Thị C1) đăng ký sử dụng.

2. Về nguồn gốc thửa đất số 51 và thửa 52:

Nguồn gốc thửa đất số 52 và phần B của thửa 51 (thửa 51 gồm 02 phần: phần A diện tích 1.068,3m² và phần B diện tích 1.190,8 m²) nguyên trước đây là một thửa đất, có nguồn gốc do vợ chồng cụ Lê Văn Ng và cụ bà Lê Thị U (là bố mẹ của ông Lê Th, chồng bà Nguyễn Thị C1) tạo lập. Trên thửa đất số 52 có nhà ở của cụ Ng, cụ U xây dựng từ trước năm 1961. Trên phần A, thửa 51 có nhà ở của vợ chồng ông Th, bà C1 xây dựng vào khoảng năm 1961 – 1962. Cụ U chết năm 1962, cụ Ng chết năm 1965 (cụ Ng và cụ U có 05 người con gồm: Lê Thị Lựu (đã chết); Lê Th (đã chết); Lê Thị Q2 (còn sống); Lê Văn Th1 (đã chết); Lê Văn H4 (định cư tại Hoa Kỳ và đã chết năm 2009). Thửa đất trên của cụ Ng và cụ U không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và không để lại di chúc. Năm 1963, nhà của ông Th, bà C1 bị cháy nên vợ chồng ông Th, bà C1 vào ở nhà cụ Ng cụ U. Năm 1967, ông Lê Th chết. Năm 1968, nhà cụ Ng, cụ U bị cháy nên bà C1 cùng các con về ở nhà mẹ ruột của bà C1 (ở gần chùa BĐ, phường AT, thành phố H1). Năm 1975, bà C1 cùng gia đình đi kinh tế mới ở huyện A Lưới. Năm 1978, bà C1 cùng tất cả các con đi kinh tế mới ở Lâm Đồng và chuyển hộ khẩu từ T vào đăng ký hộ khẩu tại thôn HT, xã HL, huyện Đ4, tỉnh Lâm Đồng từ ngày 25/02/1978 cho đến nay.

Còn 2 nền nhà và khu vườn bỏ hoang, sử dụng trồng cây. Năm 1989, bà Lê Thị Q2 (con cụ Ng, cụ U) đến làm nhà ở trên thửa số 52 và sinh sống, sử dụng trồng cây trên toàn bộ thửa đất 51 và 52 cùng con trai là Nguyễn Ngọc Nh. Năm 1993, anh Lê Cảnh T4 (con của ông Lê Th và bà Nguyễn Thị C1) từ Lâm Đồng về phường T, thành phố H1 viết đơn xin làm nhà và chuyển hộ khẩu, anh T4 xin làm nhà trên thửa đất của ông bà nội (cụ Ng, cụ U) được UBND xã

T xác nhận ngày 08/11/1993: “*Căn cứ đơn trình bày xin làm nhà và chuyển hộ khẩu. Địa phương đồng ý giải quyết cho 200m² làm nhà... Kính chuyển cấp trên xét giải quyết*”, anh Lê Cảnh T4 có nộp 100.000 đồng (thu ngày 15/7/1993 về khoản thu lệ phí cho đất làm nhà ở) và đã xây nhà trên thửa 52 (ngay trên nền ngôi nhà cũ của cụ Ng, cụ U) mà không chuyển đơn đến cấp trên xét giải quyết như yêu cầu của UBND xã T. Bà Q2 và anh Nh đã giao thửa đất lại cho anh Lê Cảnh T4 sử dụng. Tuy nhiên, bà Q2 vẫn ở và sử dụng một phần trên thửa 52 từ đó cho đến nay. Anh T4 đã sử dụng đất, trồng cây trên toàn bộ thửa đất 51, 52 từ năm 1993 đến nay.

Năm 2000, anh Lê Cảnh T4 làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 52, diện tích 2012,18m², khai nguồn gốc đất là ông bà nội canh phá, do ông Lê Văn H4 (chú ruột của anh T4) quản lý sử dụng nhưng hồ sơ không được Hội đồng xét duyệt đăng ký đất đai xã T chấp nhận, lý do: *Chủ sử dụng đất đi xuất cảnh, xét sau.*

Năm 2000, bà Lê Thị Q2 cũng làm hồ sơ đăng ký nhà ở và đất ở và viết đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất số 52, diện tích 50m² (nằm trong thửa 52), bà Q2 khai nguồn gốc: Thửa kế, cha mẹ để lại năm 1940, nhưng hồ sơ không được Hội đồng xét duyệt đăng ký đất đai xã T chấp nhận, lý do: *Đất cha mẹ để lại, kê khai lại hồ sơ, bổ sung biên bản cam kết.*

3. Về quá trình lập các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị C1:

Đầu năm 2013, bà Nguyễn Thị C1 từ tỉnh Lâm Đồng ra phường T, thành phố H1 để tiến hành lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất trên và cung cấp Bản sao *Văn tự đoạn mãi đất thổ cư* lập Ngày 03/8/1970 do UBND phường A1, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng thực.

Ngày 31/7/2013 và ngày 02/8/2013, UBND phường T, thành phố H1 phối hợp với Tổ trưởng dân phố làm việc với ông Trần Thái B1 và những người sống lâu năm ở địa phương để xác minh nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị C1, tại biên bản xác minh có nội dung: “*Phần đất có nền nhà của ông Th trước đây là đất của Đình làng. Ngôi nhà ông Th bị đốt cháy thời ông Diệm (tức trước năm 1963). Phần đất này hiện nay do ông Lê Cảnh T4 canh tác nhưng nguồn gốc là đất của làng. Ông H4 sống tại ngôi nhà mà hiện nay ông T4 đang ở. Sau khi nhà ông Th bị cháy thì bà Nguyễn Thị C1 cũng vào ở ngôi nhà này, tức là nhà của cha ông Th*”. Ngày 14/8/2013, UBND phường T do ông Đồng Sĩ T6 - Chủ tịch UBND ký ban hành Công văn số 391/UBND-NĐ về việc trả lời đơn của ông Lê Cảnh T4, trong đó có nội dung: “*... UBND phường đã xác minh thực tế, phần diện tích thuộc thửa 51 theo bản đồ 202 do Ông sử dụng. Một phần thửa số 01 là đất của Đình làng. Trên phần đất Đình làng này trước đây có nhà của ông Th dựng để ở, tuy nhiên đến năm 1963 đã bị cháy và không được sử dụng nữa cho đến nay. Hiện nay phần đất này thuộc Đình làng DX quản lý và sử*

dụng. Tại văn tự đoạn mãi đất thổ cư do Ông cung cấp thì việc ông Lê Văn H4 bán cho bà Nguyễn Thị C1 thực hiện vào năm 1970. Do đó, ngôi nhà được chuyển nhượng trong giấy đoạn mãi thuộc thửa số 52 của gia đình Ông hiện nay, tức ngôi nhà Ông đang sử dụng để ở. Do đó, UBND phường không có cơ sở để xác nhận ranh giới này cho Ông”. Không đồng ý với nội dung Công văn trên, nên bà C1 gửi đơn kiến nghị đến UBND thành phố H1. Ngày 18/11/2013, Phòng Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 936/PTN&MT về việc tham mưu giải quyết. Sau khi xem xét nội dung tham mưu của Phòng Tài nguyên và Môi trường, ngày 09/12/2013, UBND Thành phố ban hành Công văn số 3133/UBND-NĐ về việc hướng dẫn lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho bà C1, trong đó có nội dung: “Căn cứ vào nhiệm vụ của UBND cấp xã được quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31 Quyết định 18/2013/QĐ-UBND ngày 15/5/2013, của UBND tỉnh ban hành quy định về cấp Giấy chứng nhận... thì UBND phường T xác nhận vào hồ sơ của bà C1 theo quy định, việc ký Giấy chứng nhận cho bà C1 với diện tích, mục đích sử dụng đất... như thế nào sẽ do UBND Thành phố xem xét quyết định trên cơ sở đề xuất của Văn phòng ĐKQSD đất, phòng Tài nguyên và Môi trường”.

Ngày 16/8/2014, UBND phường T tổ chức buổi họp lấy ý kiến khu dân cư để xác định nguồn gốc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12 hiện bà C1 xin xác nhận để lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận, trong đó có nội dung: “..Ông Lê Văn Hồi (Tộc trưởng): Phần đất này là đất di tích do phường quản lý.... Sau khi thống nhất, buổi họp xác nhận: Nguồn gốc phần đất này là của Đình làng từ xưa đến nay...”. Ngày 05/9/2014, ông Đồng Sĩ T6 – Nguyên Chủ tịch UBND phường T ký ban hành Công văn số 403/UBND-NĐ gửi UBND Thành phố, trong đó có nội dung: “...Đối với biên bản xác định ranh giới bà C1, do hồ sơ địa chính lưu giữ tại UBND phường cũng như lấy ý kiến của người dân thì có một phần nằm trong đất Đình làng DX hiện do UBND phường quản lý. Ngày 16/4/2014, UBND phường phối hợp với tổ dân phố để tổ chức họp lấy ý kiến của khu dân cư và Hội đồng tộc trưởng Đình làng DX. Tại buổi họp tất cả các thành phần dự họp đều xác nhận phần đất này thuộc Đình làng DX từ trước đến nay nên UBND phường không thể xác nhận biên bản xác định ranh giới cho bà C1”.

Ngày 30/9/2014, UBND thành phố H1 nhận được đơn kiến nghị của bà C1 ghi tiêu đề “Về việc giải quyết tranh chấp ranh giới”. Ngày 27/10/2014, UBND thành phố ban hành Công văn số 2817/UBND-NĐ giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kiểm tra hồ sơ lưu và quá trình quản lý, sử dụng để có báo cáo, tham mưu UBND thành phố giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng quy định. Ngày 06/11/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND phường T do ông Nguyễn Văn H - Phó Chủ tịch UBND dự, đại diện làm việc với bà Nguyễn Thị C1 và con trai là ông Lê Cảnh Tuyền, trong đó có nội dung: “ Bà Nguyễn Thị C1 trình bày: ... Bà C1 không tranh chấp với Đình làng ...Bà C1 tranh chấp với UBND phường T vì theo hồ sơ địa chính thể

hiện là UBND phường quản lý; ý kiến của các ông đại diện Đình làng DX: Về ranh giới thửa đất mà Đình làng quản lý thống nhất theo bản vẽ hiện trạng đã được đo vẽ để phục vụ cho việc lập thủ tục công nhận di tích, hiện nay Bảo tàng Lịch sử Cách mạng đang lưu giữ hồ sơ do đó Đình làng không tranh chấp với gia đình bà C1... Gia đình bà C1 có xuất trình bản phôi tô giấy đoạn mãi đất thổ cư lập ngày 03/8/1970 nhưng không xuất trình bản chính; ý kiến UBND phường T: Theo bản đồ 299, 202 thì thửa đất mà bà C1 tranh chấp với phường nói trên là do UBND phường quản lý”.

Ngày 24/12/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường có buổi làm việc với UBND phường T do ông Nguyễn Văn H - Phó Chủ tịch UBND và bà Trần Thị Huyền - Công chức Địa chính, Xây dựng, tại biên bản làm việc có nội dung: “Tại buổi làm việc UBND phường T trình bày...Phần đất tranh chấp mà bà Nguyễn Thị C1 tranh chấp với UBND phường T theo bản đồ 299 thuộc thửa 164, đất Đình làng... Trước đây phần đất tranh chấp này là tranh chấp giữa Đình làng và ông Lê Cảnh T4. Tuy nhiên vào năm 2011 do để đẩy nhanh việc xin công nhận di tích nên về phía Đình làng đã đo vẽ trừ ra phần đất tranh chấp này và giao phần đất tranh chấp này cho UBND phường quản lý”.

Ngày 12/01/2015, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND phường T do ông Nguyễn Văn H - Phó Chủ tịch UBND và bà Trần Thị Huyền - Công chức Địa chính, Xây dựng làm việc với ông Lê Cảnh T4, trong đó có nội dung: “Theo ý kiến của UBND phường T phần đất mà ông T4 kiến nghị thuộc đất cộng đồng dân cư (Đình làng DX). Sau khi phòng Tài nguyên và Môi trường phân tích ông T4 đồng ý đến 14 giờ 00 phút ngày 19/01/2015 sẽ có trả lời chính thức về việc rút đơn kiến nghị (có nội dung tranh chấp) để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận theo quy định. UBND phường T đồng ý với cách giải quyết của Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố”.

Ngày 08/7/2015, bà Nguyễn Thị C1 tiếp tục gửi đơn đến UBND thành phố đề nghị giải quyết. Ngày 28/7/2015, UBND thành phố ban hành Công văn số 1868/UBND-ND, trong đó có nội dung: “...Căn cứ kết quả làm việc ngày 12/01/2015 giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường với gia đình bà Nguyễn Thị C1 thì bà C1 thống nhất viết đơn tranh chấp đất đai với Đình làng DX (đất cộng đồng dân cư) và gửi đơn đến UBND phường T để tiến hành hòa giải theo đúng quy định. Do đó, UBND thành phố đề nghị bà C1 gửi đơn đến UBND phường T để tiến hành hòa giải. Căn cứ các giấy tờ, hồ sơ quản lý; yêu cầu UBND phường T tiến hành hòa giải cơ sở và hướng dẫn các đương sự thực hiện giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật Đất đai”.

Ngày 31/8/2015, Văn phòng ĐKQSD đất thành phố H1 lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất cho ông Lê Cảnh T4 tại thửa đất số 51, tờ 12, diện tích 2.259,1m² (trong đó thể hiện phần A, diện tích 1086,3m² thuộc thửa số 1, tờ 12, đất Đình làng).

Ngày 22/9/2015, Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai UBND phường T tổ chức buổi hòa giải giữa bà Nguyễn Thị C1 do bà Trần Thị Phương Th2 đại

diện theo ủy quyền và Đình làng DX gồm các ông: Hồ M1, Nguyễn Thanh H6, Trương T5, Đoàn Vĩnh Đ4, Lê Văn L2, tại biên bản hòa giải nội dung: “ Ý kiến của ông Mai: Tôi thống nhất ranh giới Đình làng theo cột mốc đã được chôn tại thực tế theo hồ sơ khi làng DX lập thủ tục để công nhận di tích lịch sử. Phần đất có nền nhà của bà C1 thì Đình làng không tranh chấp, phần đất này trước đây làng đã giao lại cho UBND phường T quản lý. ... Ý kiến chung của nguyên đơn và bị đơn: Hai bên không còn tranh chấp với nhau. Kết luận: Giữa gia đình bà C1 và Đình làng DX không còn tranh chấp. Đề nghị các bên tôn trọng thỏa thuận trên. Do các bên tham dự thỏa thuận, thống nhất nội dung giải quyết vụ việc nên buổi hòa giải thành”.

Ngày 19/10/2015, ông Trần Văn E -Trưởng làng DX có văn bản gửi UBND thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND phường T, trong đó có nội dung: “... Làng không có tư cách tranh tụng với bà C1 về đất đai tọa lạc tại Đình làng thuộc tổ dân cư 19 phường T. Nội dung văn thư này, làng muốn nói lại một lần nữa cho minh bạch công khai rõ ràng và làng cũng đã nhận được bằng di tích lưu niệm sự kiện cấp tỉnh ngày 25/3/2015. Mọi sự kiện tụng với làng là không có căn cứ pháp lý”. Do Đình làng vẫn không ký vào bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất để bà C1 lập thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận, nên ngày 24/10/2015, UBND phường T ban hành Công văn số 477/UBND-ND báo cáo UBND thành phố, trong đó có nội dung: “... Đình làng không tranh chấp phần đất có nền nhà của bà C1, phần đất này trước đây làng đã giao lại cho UBND phường T quản lý. Giữa đất làng và gia đình bà C1 không tranh chấp... vào năm 2011 để đẩy nhanh việc xin công nhận di tích Đình làng DX nên phía Đình làng đã đề nghị đo đạc trừ phần đất này ra khỏi đất của Đình làng và giao cho UBND phường quản lý... Qua làm việc ban đại diện Đình làng cho biết lý do chưa ký ranh giới là do ban đại diện không có thẩm quyền...”.

Ngày 04/11/2015, bà C1 gửi đơn đến Chủ tịch UBND thành phố xin xem xét giải quyết được cấp Giấy chứng nhận. Cùng ngày 04/11/2015, Chủ tịch UBND thành phố có bút phê chuyển Văn phòng ĐKQSD đất thành phố với nội dung: “Kiểm tra, có báo cáo đề xuất về trường hợp này trước ngày 16/11/2015”.

Ngày 10/11/2015, Văn phòng ĐKQSD đất thành phố ban hành Công văn số 754/VPĐKQSDĐ về việc giải quyết đơn bà C1, trong đó có nội dung: “...Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố kính đề nghị UBND Thành phố yêu cầu UBND phường T báo cáo kèm biên bản hòa giải thành gửi phòng Tài nguyên và Môi trường để đề xuất UBND Thành phố ban hành quyết định hòa giải thành trước khi hướng dẫn bà C1 lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận”.

Ngày 11/11/2015, ông Nguyễn Văn Th3 – Nguyên Chủ tịch UBND thành phố có bút phê với nội dung: “Trường hợp này phải đọc kỹ văn bản hướng dẫn tại điểm 5 nên chỉ cần biên bản hòa giải thành của phường là công nhận và giải quyết cho họ, yêu cầu giải quyết khẩn trương, dứt điểm”.

Ngày 13/11/2015, bà Trần Thị Phương Th2 (người được bà Nguyễn Thị C1 ủy quyền) nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả và được tiếp nhận theo Biên nhận số 3528/PTN-BPTN. Ngày 14/11/2015, Văn phòng ĐKQSD đất thành phố H1 đề nghị bà Cần bổ sung chữ ký của chủ tiếp giáp và xác nhận UBND phường T, thành phố H1 tại Bản mô tả thửa 51 và 52. Cùng ngày 14/11/2015, Văn phòng ĐKQSD đất thành phố chuyển hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho bà C1 đến UBND phường T để kiểm tra, xác minh hồ sơ, niêm yết công khai và xác nhận theo quy định. Ngày 05/12/2015, ông Lê Cảnh T4 (con bà C1) và bà Lê Thị Q2 (em chồng của bà C1) viết Giấy cam đoan đồng ý để bà C1 lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận tại thửa đất nêu trên bao gồm cả diện tích đất mà ông T4, bà Q2 đã xây dựng nhà và đang sử dụng. Đơn được UBND phường T xác nhận cùng ngày 05/12/2015.

Ngày 07/12/2015, UBND phường lập biên bản kết thúc công khai hồ sơ và xác nhận vào Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất số 52, tờ 12, diện tích 1.613,3m²; xác nhận vào đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận của bà C1 tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 12, diện tích 1.613,3m² với nội dung: “*Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng của ông H4 năm 1970; thời điểm sử dụng vào mục đích đăng ký: Năm 1970; nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất: Nhà chính do ông T4 xây dựng năm 1993, nhà phụ do bà Lê Thị Q2 xây dựng trước năm 2000*”, đồng thời xác nhận vào đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận của bà C1 tại thửa đất số 51, tờ bản đồ 12, diện tích 2.259,1 m² với nội dung: “*Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng của ông H4 năm 1970 và thống nhất lại ranh giới với Đình làng DX theo kết quả hòa giải ngày 22/9/2015. Thời điểm sử dụng vào mục đích đăng ký: Năm 1970; nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất: Không; Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất: Không*”. Các văn bản trên do ông Nguyễn Văn H - Chủ tịch UBND phường T, thành phố H1 xác nhận.

Sau khi kiểm tra hồ sơ, ngày 28/12/2015, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H1 lập Phiếu thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho bà C1 tại 02 thửa đất cùng tờ bản đồ số 12 gồm: thửa đất số 51, diện tích 2.259,1m² và thửa đất số 52, diện tích 1.613,3m², trong đó có nội dung: “*Hồ sơ thể hiện: Nhà đất do bà C1 nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn H4 theo Văn tự đoạn mãi đất thổ cư được chế độ cũ xác nhận năm 1970 có thể hiện DT 5000m² và đã nộp trước bạ (kèm Phiếu lấy ý kiến khu dân cư)... Theo biên bản hòa giải thành thì giữa gia đình bà C1 và đại diện làng đã thống nhất ranh giới theo cột mốc đã cắm tại thực địa, kèm Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất được UBND phường xác nhận thể hiện thửa 51 có DT 2.259, 1m², trong đó phần A có DT 1.068,3m² là phần đất tranh chấp, nay đã được hòa giải thành... Căn cứ K.1, Đ.13 QĐ 31/2014 và K.1, 2.5 QĐ 33/2014: cấp GCN thửa 51 với DT 2.259, 1m² đất ở và thửa 52 với 1.613,3m² đất ở; Chưa chứng nhận QSH nhà 1 và 2 do những người liên quan chưa có yêu cầu*”. Phiếu thẩm định do cán bộ thẩm định là Nguyễn Lê Mạnh H6; Tổ trưởng tổ cấp Giấy chứng nhận Hà Xuân

D1 và Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Hà Trí Q3 ký xác nhận.

Hồ sơ được chuyển đến Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố H1 kiểm tra theo quy định và được giao cho chuyên viên là Hoàng Thiện T7 thực hiện việc kiểm tra. Ngày 25/01/2016, sau khi kiểm tra hồ sơ phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố có ý kiến vào Phiếu thẩm định với nội dung: “*Hồ sơ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận, kính đề nghị UBND Thành phố xem xét giải quyết*”. Hoàng Thiện T7 ký nháy dưới mục “TRƯỞNG PHÒNG”, Hoàng Khánh H3 ký xác nhận với chức vụ Trưởng phòng. Hồ sơ được trình lên Lãnh đạo UBND thành phố H1 giải quyết.

Ngày 29/01/2016, UBND thành phố H1 cấp 02 Giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị C1 cùng tờ bản đồ số 12 và mục đích sử dụng đất: Đất ở đô thị; cụ thể: Giấy chứng nhận số CC 146060 tại thửa đất số 51, diện tích 2.259,1m² và Giấy chứng nhận số CC 146059 tại thửa đất số 52, diện tích 1.613,3m².

5. Kết quả trưng cầu giám định:

Ngày 24/6/2020 và ngày 25/8/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh đã ra Quyết định trưng cầu giám định,

Tại bản Kết luận giám định ngày 12/8/2020 và Kết luận Giám định bổ sung ngày 04/9/2020, của Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Thừa Thiên Huế xác định như sau:

- Việc cấp Giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị C1 đối với 02 thửa đất nói trên là không đủ điều kiện và không đúng đối tượng theo quy định pháp luật.

- Đối với phần đất A, có diện tích 1068,3m² nằm trong thửa 51 đã cấp Giấy chứng nhận cho bà C1, đây là phần đất tranh chấp giữa ông Lê Cảnh T4 với Đình làng DX, nhưng vụ việc tranh chấp đất đai chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết đúng theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 136 Luật đất đai 2003 và nay là Khoản 1, 2 Điều 203 Luật đất đai 2013. Vì vậy, theo quy định tại khoản 2, Điều 100 và Điều 101 Luật đất đai 2013 thì trường hợp sử dụng đất của ông T4 đối với phần A này, tranh chấp chưa giải quyết đúng quy định pháp luật nên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận. Việc Thanh tra thành phố H1 kết luận tại khoản 1, mục VIII, Báo cáo số 216 ngày 08/8/2018 đối với phần đất A, diện tích 1.068,3 m² là đất công do Ủy ban nhân dân phường quản lý là thiếu căn cứ, chưa chính xác.

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất ở cho bà Nguyễn Thị C1 đối với 02 thửa đất 51 và 52, không đủ điều kiện, không đúng đối tượng theo quy định pháp luật đất đai, gây thất thu một phần ngân sách nhà nước là chênh lệch về tiền sử dụng đất mà theo quy định của pháp luật người sử dụng đất phải nộp khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, sang đất ở... đối với 02 thửa đất 51 và 52 theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất được nhận định như sau:

Đối với thửa 52: Trường hợp cấp đúng đối tượng cho người đang sử dụng đất ổn định là ông T4, bà Q2 như nêu tại phần 7.1, sẽ xảy ra 02 trường hợp liên quan đến thu ngân sách nhà nước: Trường hợp có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp sẽ được công nhận toàn bộ diện tích đất ở nên không gây thất thu ngân sách. Trường hợp không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp thì thất thu ngân sách nhà nước là giá trị chênh lệch 50% tiền chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở đối với diện tích 963,3m².

Đối với thửa 51: Theo nội dung nhận định nêu trên là cấp Giấy chứng nhận loại đất nông nghiệp nên phần thất thu ngân sách nhà nước là giá trị chênh lệch 100% tiền chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở. Ngày 10/9/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh đã ra Quyết định trưng cầu Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế giám định: Thiệt hại cho ngân sách nhà nước đối với việc UBND thành phố H1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị C1 tại thửa 51, 52, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế là bao nhiêu?

Tại Kết luận giám định số 1455/KLCT ngày 08/10/2020, của Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận: Việc UBND thành phố H1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị C1 đối với 02 thửa đất 51 và 52 tờ bản đồ số 12; địa chỉ tổ 19, KV5, phường T, thành phố H1 theo kết quả điều tra là không đúng đối tượng, không đủ điều kiện theo pháp luật đất đai, không thu tiền cấp quyền sử dụng đất đã gây thiệt hại về tiền cho ngân sách nhà nước như sau:

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC146059 ngày 29/1/2016, thửa đất số 52 đã cấp 1.613,3m² đất ở đô thị. Đã gây thiệt hại về tiền sử dụng đất phải nộp cho ngân sách nhà nước là 685.888.866 đồng.

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC146060 ngày 29/1/2016, thửa đất số 51 đã cấp 2.259,1m² đất ở đô thị. Đã gây thiệt hại về tiền sử dụng đất phải nộp cho ngân sách nhà nước là 3.246.918.432 đồng.

Tổng cộng: 3.932.807.298 đồng (ba tỉ chín trăm ba mươi hai triệu tám trăm lẻ bảy ngàn hai trăm chín mươi tám đồng).

- Về vật chứng, tài liệu: Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tạm giữ:

1. 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 146060 thửa số 51, diện tích 2.259,1m² cấp cho bà Nguyễn Thị C1, đã tặng cho vợ chồng anh Lê Cảnh T4, Nguyễn Thị Tr. (đóng dấu đã thu hồi).

2. 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 146059 thửa số 52, diện tích 1.613,3m² cấp cho bà Nguyễn Thị C1, đã tặng cho vợ chồng anh Lê Cảnh T4, Nguyễn Thị Tr. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên được tạm giữ đưa vào hồ sơ vụ án

Ngày 12/9/2018, Cơ quan CSĐT Công an thành phố H1 ban hành Công văn số 1298/CSĐT- ĐTTH gửi các cơ quan chức năng liên quan, đề nghị tạm ngừng việc công chứng, xác nhận, chuyển quyền sử dụng đất đối với những thửa đất nói trên để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo đã tự nguyện nộp một số tiền nhằm khắc phục hậu quả tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế, gồm: Nguyễn Lê Mạnh H6 50.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 005866 ngày 17/6/2021; Dương Văn Q4 20.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 005870 ngày 24/6/2021; Hoàng Khánh H3 20.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 005873 ngày 26/6/2021; Hoàng Thiện T7 20.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 005872 ngày 28/6/2021; Hồ Trí Q3 40.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 005871 ngày 28/6/2021 và Biên lai số 0000009 ngày 08/12/2021; Nguyễn Văn H 20.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 005874 ngày 30/6/2021 và Hà Xuân D1 50.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 005876 ngày 01/7/2021.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2022/HS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

- Căn cứ khoản 2, 3 Điều 285 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); các điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn H 27 (hai mươi bảy) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án nhưng được trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 02/11/2020 đến ngày 31/5/2021.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo làm công việc liên quan đến quản lý đất đai trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Căn cứ khoản 2, 3 Điều 285 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015

Xử phạt: Bị cáo Hoàng Khánh H3 18 (mười tám) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án nhưng được trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 04/11/2020 đến ngày 20/5/2021.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo làm công việc liên quan đến quản lý đất đai trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo khác, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Kháng cáo:

1. Ngày 13/4/2022, bị cáo Nguyễn Văn H nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

2. Ngày 13/4/2022, bị cáo Hoàng Khánh H3 nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

3. Ngày 18/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Cảnh T4, bà Nguyễn Thị Tr nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị:

a. Giữ nguyên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 146059, thửa đất số 52, diện tích 1.613,3m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 146060, thửa đất số 51, diện tích 1.259,1m² của vợ chồng ông T4, bà Tr mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đã tạm giữ.

b. Hủy bỏ Công văn số 1298/CSĐT-ĐTTH ngày 12/9/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế.

c. Đồng ý bồi thường thiệt hại số tiền 3.932.807.298đ thiệt hại về số tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước.

4. Ngày 16/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M nộp đơn kháng cáo về trách nhiệm dân sự cho rằng bà là người nhận chuyển nhượng đất ngay tình từ bà Đoàn Thị Thanh T8, hiện thửa đất đã được tách thành 03 thửa, đề nghị Tòa án công nhận giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 thửa đất gồm:

a. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 168602, thửa đất số 634 (485-1) tờ bản đồ số 12, diện tích 144,2m², tại tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1.

b. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 168603, thửa đất số 635 (485-2) tờ bản đồ số 12, diện tích 135,2m², tại tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1.

c. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 168604, thửa đất số 636 (485-3) tờ bản đồ số 12, diện tích 135,2m², tại tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1.

5. Ngày 15/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn L4 nộp đơn kháng cáo về trách nhiệm dân sự cho rằng ông là người nhận chuyển nhượng đất ngay tình từ vợ chồng ông T4, bà Tr, đề nghị Tòa án:

○ Giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 146060 tại thửa đất số 51, diện tích 2.259,1m² của vợ chồng ông T4, bà Tr. Trong đó đã công nhận thay đổi chủ sử dụng đất là Phan Văn L4 ngày 09/2/2017 có diện tích 964m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 9/2/2017.

○ Hủy bỏ Công văn số 1298/CSĐT-ĐTTH ngày 12/9/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị cáo Hoàng Khánh H3 vắng mặt, theo qui định tại Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H: bị cáo giữ vai trò chính rong vụ án, xác nhận không đúng nguồn gốc đất dẫn đến các bị cáo khác sai phạm. Tính chất, mức độ hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng và xử mức án 27 tháng tù là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở xét giảm hình phạt.

Đối với kháng cáo của bị cáo Hoàng Khánh H3: Trước khi bị cáo ký trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã có 05 bị cáo khác trong vụ án ký xác nhận tại hồ sơ. Phòng Tài nguyên và Môi trường chỉ thẩm định hồ sơ do các bộ phận khác lập. Do đó, trách nhiệm của bị cáo H3 thấp hơn các bị cáo tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 18 tháng tù là không công bằng. Vì vậy, đề nghị giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: theo Kết luận giám định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C1 là không đúng đối tượng, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước, do đó cần thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên, sau khi được bà C1 tặng cho, vợ chồng ông T4, bà Tr đã chuyển nhượng một phần thửa đất số 51 cho ông Phan Văn L4 và bà Đoàn Thị Thanh T8, bà T8 đã chuyển nhượng cho bà M. Ông L4, bà T8, bà M là những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngay tình cần được pháp luật bảo vệ, công nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông T4, bà Tr có trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm không giải quyết quyền lợi của những người liên quan là không đúng. Vì vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H trình bày: bị cáo H không xác nhận bà C1 là người đang sử dụng đất, Công văn số 477/UBND-ND ngày 24/10/2015 của UBND phường T do bị cáo ký cũng không có nội dung xác nhận bà C1 là người đang sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 27 tháng tù là nặng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo nộp Giấy khen của Giám đốc Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, đây là tình tiết giảm nhẹ mới, đề nghị xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông Phan Văn L4 trình bày: Ông Phan Văn L4 là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngay tình, đã đăng ký quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên thu hồi giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất của thửa đất số 51 là không đúng qui định tại Điều 133 Bộ luật Dân sự, Điều 106 Luật Đất đai 2013. Vì vậy, đề nghị không thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L4 và tuyên hủy Công văn số 1298/CSĐT-ĐTTH ngày 12/9/2018 của Cơ quan CSĐT Công an thành phố H1 về việc đề nghị chưa cho chuyển nhượng.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T4, bà Tr trình bày: vợ chồng ông T4, bà Tr là người nhận tặng cho quyền sử dụng đất ngay tình nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên thu hồi thửa đất số 51 và thửa đất số 52 đồng thời thu hồi hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 51, 52 là không đúng qui định tại Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 106 Luật Đất đai 2013; Vì vậy, đề nghị giữ nguyên hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 51, thửa đất số 52 và hủy bỏ Công văn số 1298/CSĐT-ĐTTH ngày 12/9/2018 của Cơ quan CSĐT Công an thành phố H1 về việc đề nghị chưa cho chuyển nhượng; đề nghị chấp nhận vợ chồng ông T4, bà Tr tự nguyện nộp số tiền thiệt hại: 3.932.807.298 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ đó, có đủ cơ sở kết luận: bà Nguyễn Thị C1 là người không có nhà ở tại phường T, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế, không sử dụng và không kê khai đăng ký 02 thửa đất có ký hiệu số 51 và 52 có diện tích lần lượt là 2.259,1 m² và 1.613,3m², thuộc tờ bản đồ số 12, địa chỉ: tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ đầu năm 2013, bà đang sinh sống tại tỉnh Lâm Đồng đã đến phường T, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế để tiến hành lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất trên, kèm theo hồ sơ là Bản sao *Văn tự đoạn mãi đất thổ cư* lập ngày 03/8/1970 do UBND phường A1, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng thực. Tại thời điểm ông Đồng Sỹ T9 - nguyên là Chủ tịch UBND phường T đã không xác nhận vào hồ sơ của bà C1. Tuy vậy, Nguyễn Văn H - nguyên là Phó Chủ tịch phường T biết rõ về nguồn gốc quyền sử dụng đất trên vì đã nhiều lần giải quyết khiếu nại của Bà. Nhưng khi Nguyễn Văn H giữ chức vụ Chủ tịch phường T đã căn cứ vào Bản sao *Văn tự đoạn mãi* để xác nhận vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C1 với nội dung: “*Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng của ông H4 năm 1970; thời điểm sử dụng vào mục đích đăng ký: Năm 1970*”. Xét thấy: *Văn tự đoạn mãi* mà bà C1 cung cấp không có Bản chính để đối chiếu; bị mờ, nhòe không xác định được nội dung cụ thể đối với 02 thửa đất trên. Nhưng Dương Văn Q4 dưới sự chỉ đạo của H đã thụ lý đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất của bà C1 và trình cho H xác nhận vào đơn. Đối với các cán bộ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H1 gồm Nguyễn Lê Mạnh H6, Hà Xuân D1, Hồ Trí Q3 và cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H1 gồm Hoàng Thiện T7, Hoàng Khánh H3 đã thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn được giao trong việc kiểm tra, xác minh, nghiên cứu, thẩm định hồ sơ; không áp dụng đúng Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 21, Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, nên các bị cáo đã xác nhận, tham mưu và trình UBND thành phố H1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C1 trong khi bà C1 là người không đủ điều kiện, không đúng đối tượng được cấp theo quy định của pháp luật. Theo kết luận của Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế số tiền gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước về tiền sử dụng đất là 3.932.807.298 đồng (thửa đất số 52: 685.888.866đ, thửa đất số 51: 3.246.918.432đ).

[2] Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn H, Hoàng Khánh H3 đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” với số tiền thiệt hại là 3.932.807.298 đồng, nên đã phạm vào điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật Hình sự năm 2015, tuy nhiên hành vi của các bị cáo thực hiện trước khi Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật; vì vậy, theo quy định của Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn H: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội; đã nộp một số tiền để khắc phục một phần thiệt hại đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo có cha ruột là Liệt sỹ nên được hưởng thêm điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và có mẹ là thương binh hạng 4, Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày; bà nội là Bà mẹ Việt Nam Anh hùng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và xử phạt 27 tháng tù là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo cung cấp Giấy khen của Giám đốc Công an tỉnh Thừa Thiên Huế về thành tích trong công tác đấu tranh chống tội phạm; đây là tình tiết giảm nhẹ mới nên có cơ sở xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[4] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt và hưởng án treo của bị cáo Hoàng Khánh H3: bị cáo có cha ruột là cán bộ tiền khởi nghĩa được thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì, hạng ba; có mẹ ruột được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba và bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác nên

được hưởng thêm điểm v khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xét vai trò của bị cáo là người cuối cùng của qui trình thẩm định hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc phát hiện sai sót là không dễ dàng. Mức án 18 tháng tù Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên có phần nghiêm khắc. Do đó, chấp nhận kháng cáo xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[5] Xét kháng cáo của ông T4, bà Tr; ông Phan Văn L4 và bà Nguyễn Thị M về phần xử lý vật chứng:

Tại bản Kết luận giám định ngày 12/8/2020 và Kết luận giám định bổ sung ngày 04/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế xác định:

- Việc cấp Giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị C1 đối với 02 thửa đất nói trên là không đủ điều kiện và không đúng đối tượng theo quy định pháp luật, vì bà C1 không phải là người đang sử dụng đất. Các thửa đất số 51 và 52 có nguồn gốc là của gia đình bà C1, người đang sử dụng đất là ông Lê Cảnh T4 và bà Lê Thị Q2. Việc Thanh tra thành phố H1 kết luận tại khoản 1, mục VIII, Báo cáo số 216 ngày 08/8/2018 đối với phần đất A thuộc thửa đất số 51, diện tích 1.068,3 m² là đất công do Ủy ban nhân dân phường quản lý là thiếu căn cứ, chưa chính xác.

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất ở cho bà Nguyễn Thị C1 đối với 02 thửa đất 51 và 52 là không đủ điều kiện, không đúng đối tượng theo quy định pháp luật đất đai, gây thất thu một phần ngân sách nhà nước là chênh lệch về tiền sử dụng đất mà theo quy định của pháp luật người sử dụng đất phải nộp khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, sang đất ở... đối với 02 thửa đất 51 và 52 theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Về xử lý đối với các trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái pháp luật, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013 qui định:

“2. Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp sau đây:

- d) Giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.”.*

Khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 qui định:

“5. Nhà nước không thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật trong các trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai nếu người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật.”

Khoản 26 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP qui định:

“5. Nhà nước không thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai nếu người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật.”

Xét đối với thửa đất số 51: ngày 24/02/2016, bà C1 hoàn thành thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng con trai là ông T4, bà Tr, sau đó ông T4 xin tách thửa và thửa đất số 51 được tách thành hai thửa: thửa đất số 51-1 (480), diện tích 1.410,5m², giấy chứng nhận số CC 450649 ngày 09/12/2016 và thửa đất số 51-2 (481), diện tích 848,6 m², giấy chứng nhận số CC 450661 ngày 09/12/2016.

Thửa đất số 51-1 (480), diện tích 1.410,5m² được tách thành hai thửa: thửa đất số 480-1(485), diện tích 425m², giấy chứng nhận số CC 450296 ngày 19/01/2017 và thửa đất số 480-2(486), diện tích 964m², giấy chứng nhận số CC 450297 ngày 19/01/2017.

Vợ chồng ông T4, bà Tr đã chuyển nhượng thửa đất số 480-2(486), diện tích 964m² cho ông Phan Văn L4, được chỉnh lý biến động ngày 09/02/2017.

Vợ chồng ông T4, bà Tr đã chuyển nhượng thửa đất số 480-1(485), diện tích 425m² cho bà Đoàn Thị Thanh T8, được chỉnh lý biến động ngày 13/02/2017. Sau đó, bà T8 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M và bà M tách thành 03 thửa đất.

Đối với thửa đất diện tích 848,6 m², giấy chứng nhận số CC 450661 ngày 09/12/2016, vợ chồng ông T4, bà Tr thế chấp cho Ngân hàng SHB vay 250 triệu, đến nay còn nợ Ngân hàng 35.000.000đ.

[6] Theo qui định tại Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015, ông Phan Văn L4 và bà Nguyễn Thị M là những người nhận chuyển nhượng đất ngay tình, Ngân hàng SHB là người nhận thế chấp (chuyển giao) ngay tình nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp không vô hiệu; theo qui định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013 và các hướng dẫn thi hành Luật Đất đai nêu trên, Nhà nước không thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng pháp luật đối với các trường hợp trên. Tòa án cấp sơ

thẩm thu hồi thửa đất số 51 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 51 là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba ngay tình. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông T4, bà Tr; ông Phan Văn L4 và bà Nguyễn Thị M liên quan đến thửa đất số 51.

[7] Do không thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 51, về nguyên tắc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, tuy nhiên xét trong trường hợp này các bị cáo không hưởng lợi mà vợ chồng ông T4, bà Tr là người hưởng lợi do đã chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất nên cần buộc vợ chồng ông T4, bà Tr có trách nhiệm nộp khoản tiền thiệt hại về tiền sử dụng đất phải nộp cho ngân sách nhà nước của thửa đất số 51 là: 3.246.918.432 đồng.

[8] Đối với thửa đất số 52: sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 24/02/2016 bà C1 hoàn thành thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng con trai là ông T4, bà Tr. Sau đó, vợ chồng ông T4, bà Tr thế chấp Ngân hàng Sacombank vay 300 triệu đồng, đến nay đã trả xong nợ, được Ngân hàng giải chấp. Xét ông T4 là con trai của bà C1, biết bà C1 tiến hành các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi bà C1 không phải là người đang sử dụng đất nên việc tặng cho không thể là ngay tình, giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C1 và vợ chồng ông T4, bà Tr là vô hiệu; do đó, Nhà nước cần thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trái pháp luật cho bà C1 đối với thửa đất số 52. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T4, bà Tr đề nghị giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 146059, thửa đất số 52, diện tích 1.613,3m². Tuy nhiên, theo Kết luận giám định của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế, ông Lê Cảnh T4 và bà Lê Thị Q2 là người đang sử dụng thửa đất số 52, có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về đất đai.

[9] Do ông Phan Văn L4, bà Nguyễn Thị M là những người nhận chuyển nhượng đất ngay tình nên cần hủy Công văn số 1298/CSĐT- ĐTTH ngày 12/9/2018 của Cơ quan CSĐT Công an thành phố H1 đối với các thửa đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn L4, bà Nguyễn Thị M. Đối với quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T4, bà Tr tại thửa đất số 51 tiếp tục kê biên để đảm bảo thi hành án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H và Hoàng Khánh H3;

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Lê Cảnh T4, bà Nguyễn Thị Tr; ông Phan Văn L4 và bà Nguyễn Thị M.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2022/HS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Áp dụng khoản 2, 3 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); các điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 21 (hai mươi một) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án nhưng được trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 02/11/2020 đến ngày 31/5/2021.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo làm công việc liên quan đến quản lý đất đai trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2. Áp dụng khoản 2, 3 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015

Xử phạt bị cáo Hoàng Khánh H3 12 (mười hai) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án nhưng được trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 04/11/2020 đến ngày 20/5/2021.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo làm công việc liên quan đến quản lý đất đai trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự 2015; Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 106 Luật Đất đai 2013.

- Buộc vợ chồng ông Lê Cảnh T4, bà Nguyễn Thị Tr có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước khoản tiền thiệt hại về tiền sử dụng đất đối với thửa đất số 51 là: **3.246.918.432 đồng**.

- Hoàn trả cho các bị cáo Nguyễn Lê Mạnh H6 50.000.000 đồng; Dương Văn Q4 20.000.000 đồng; Hoàng Khánh H3 20.000.000 đồng; Hoàng Thiện T7 20.000.000 đồng; Hồ Trí Q3 40.000.000 đồng; Nguyễn Văn H 20.000.000 đồng và Hà Xuân D1 50.000.000 đồng mà các bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự 2015 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 106 Luật Đất đai 2013:

4.1 Ủy ban nhân dân thành phố H1 có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC146059 do Ủy ban nhân dân thành phố H1 cấp ngày 29/01/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị C1 đối với thửa đất số 52, diện tích 1.613,3m², tờ bản đồ số 12, tại tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4.2 Tiếp tục kê biên tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 51-2 (481), diện tích 848,6 m², giấy chứng nhận số CC 450661 ngày 09/12/2016

cấp cho vợ chồng ông Lê Cảnh T4, bà Nguyễn Thị Tr để đảm bảo thi hành án về trách nhiệm dân sự.

4.3 Hủy bỏ Công văn số 1298/CSĐT-ĐTTH ngày 12/9/2018 của Cơ quan CSĐT Công an thành phố H1 về việc đề nghị chưa cho chuyển nhượng đối với các thửa đất:

- Thửa đất số 480-2(486), diện tích 964m², tại tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1, giấy chứng nhận số CC 450297 ngày 19/01/2017, được chỉnh lý biến động sang tên ông Phan Văn L4 ngày 09/02/2017.

- Thửa đất số 634 (485-1), tờ bản đồ số 12, diện tích 144,2m², tại tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1; giấy chứng nhận số CG 168602 cấp ngày 19/04/2018 cho bà Nguyễn Thị M.

- Thửa đất số 635 (485-2), tờ bản đồ số 12, diện tích 135,2m², tại tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1; giấy chứng nhận số CG 168603 cấp ngày 19/04/2018 cho bà Nguyễn Thị M.

- Thửa đất số 636 (485-3), tờ bản đồ số 12, diện tích 112,7m², tại tổ 19, khu vực 5, phường T, thành phố H1; giấy chứng nhận số CG 168604 cấp ngày 19/04/2018 cho bà Nguyễn Thị M.

4.4 Ông Lê Cảnh T4 và bà Lê Thị Q2 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 52 và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo qui định của pháp luật về đất đai.

5. Án phí hình sự phúc thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Văn H và Hoàng Khánh H3 không phải chịu.

6. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự